

CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT VÀ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP THỜI TRẦN TỪ MỘT SỐ TIẾP CẬN MỚI

VŨ MINH GIANG*

Trong lịch sử Việt Nam thời Trần là một giai đoạn lịch sử đặc biệt với những võ công văn trị tạo nên hào khí mà khó có thời kỳ nào dưới thời quân chủ có thể sánh được. Đã có những tác phẩm nghiên cứu công phu về nghệ thuật quân sự trong các cuộc kháng chiến quân xâm lược Mông-Nguyên và không ít công trình tìm hiểu về các thành tựu văn hóa, văn minh thời Trần. Tuy nhiên, những lý giải từ góc độ kinh tế - xã hội về thời đại này dường như chưa thật tương xứng. Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp, một trong những nền tảng căn bản của mọi thiết chế thời trung đại, trong đó có thời Trần, vẫn còn nhiều vấn đề cần được làm sáng tỏ thêm. Từ một số tiếp cận mới, bài viết này cố gắng đưa ra một số nhận thức khoa học mới, hy vọng góp phần bổ sung những thiếu hụt đó.

1. Tác động của thiên nhiên và con người làm biến đổi diện mạo vùng châu thổ sông Hồng

Theo kết quả nghiên cứu gần đây của các chuyên gia Sinh-khí hậu (Bioclimatic) (1), trong khoảng thời gian 3-4 thế kỷ đầu thiên niên kỷ thứ hai sau Công nguyên,

tương ứng với thời Lý - Trần trong lịch sử Việt Nam, vùng Đông Nam Á trở nên ẩm bất thường (2). Hiện tượng này đã khiến cho mùa mưa hàng năm kéo dài, nước sông thường xuyên dâng cao và nhiều chi lưu mới của các con sông lớn cũng hình thành, làm thay đổi cấu trúc của đồng bằng sông Hồng. Lũ lụt gây ra những thiệt hại nhất thời, nhưng lại đẩy nhanh quá trình bồi tụ đồng bằng sông Hồng. Diện tích đất sa bồi được mở rộng đáng kể về phía Đông-Nam châu thổ. Nhiều vùng đất mới ven biển thuộc các tỉnh Nam Định, Thái Bình và Ninh Bình (ngày nay) đã được hình thành trong thế kỷ XIII-XIV. Tốc độ nhanh cũng khiến cho quá trình bồi đắp vùng đất này không hoàn chỉnh. Dấu vết còn lại khá rõ là những ô trũng, những đầm hồ ngập nước ở nhiều nơi nằm kẹp giữa hai con sông Hồng và sông Đáy, đặc biệt về phía hạ lưu. Nguồn nước dồi dào, diện tích đất canh tác tăng nhanh tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của nông nghiệp trồng lúa. Ngay cả diện tích đất ngập nước cũng được khai phá để canh tác. Một vùng ruộng trũng rộng lớn chuyên trồng lúa Chiêm ở phía Nam đồng bằng sông Hồng được hình thành.

*GS.TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

Quá trình bồi lấp vùng Nam Định hiện nay vào cuối thời Lý - đầu thời Trần cũng chưa thật hoàn chỉnh. Trên địa bàn tương ứng với các huyện Vụ Bản, Ý Yên ngày nay, vào thời kỳ đó còn rất nhiều ao, hồ và đầm trũng. Nước triều dâng theo sông Hồng vẫn thường xuyên lên tới khu vực chùa Cổ Lễ, nơi mà khi ấy vẫn mang địa danh Keo (Giao Thủy), với ý nghĩa là địa điểm giao nhau giữa nước mặn và nước ngọt khi thủy triều lên. Chính vì vậy mà mặc dù hương Tức Mặc là đất bản bộ của họ Trần nhưng phải tới gần 40 năm sau khi triều đại thành lập, vào năm 1262 triều đình mới quyết định thành lập phủ Thiên Trường (3). Rất có thể vào đầu thế kỷ XIII, khi nhà Trần thành lập, cư dân Tức Mặc vẫn còn thưa thớt. Hành cung Thiên Trường cũng chỉ bắt đầu được xây dựng với sự kiện Trần Nhân Tông ngự giá đến đây vào năm Canh Ngọ (1270) và chính ông là vị Thái Thượng Hoàng đầu tiên về sinh sống tại hành cung sau khi nhường ngôi cho Anh Tông vào năm 1293. Tuy gắn rất chặt với vị thế chính trị của hành cung nhà Trần, nhưng sự phát triển mạnh mẽ của vùng đất hạ lưu phía Nam sông Hồng từ cuối thế kỷ XIII về sau chủ yếu lại do các tác nhân kinh tế mà trước hết là nông nghiệp.

Một giải pháp mang tính lịch sử của người Việt đối với môi trường dày đặc sông ngòi là đắp đê. Đê điều giúp tránh lụt và mở rộng diện tích canh tác lúa trên các bãi trũng ven sông vào mùa mưa. Nhưng chính đê điều lại ngăn cách những cánh đồng trồng lúa với nguồn sa bồi màu mỡ hàng năm, khiến cho ruộng đất nhanh bị bạc màu. Trong khi đó phần lớn lượng phù sa chứa trong hàng trăm tỷ m³ nước của hệ thống sông Hồng đổ ra biển mỗi năm bị lắng xuống đáy làm cạn lòng sông, khiến cho dòng chảy dâng cao, đe dọa các tuyến

đê. Hiện tượng đê vỡ mỗi khi có lũ lớn gây ra thiệt hại không nhỏ về người và của là hệ quả khó tránh khỏi của giải pháp này. Đáy sông ngày càng đầy, phù sa dồn ra cửa biển càng nhiều tạo nên các cồn và bãi bồi ở cửa sông khiến khả năng thoát lũ chậm. Các ô trũng trong châu thổ, hình thành do tốc độ bồi tụ nhanh, không được tiếp tục bồi đắp vẫn tồn tại sau hàng ngàn năm. Bồi tích đê điều trở thành công việc hệ trọng của quốc gia. Đê càng ngày càng cao và to hơn. Các chức quan chuyên trách công việc đê điều cũng dần hình thành và giữ vai trò hết sức quan trọng.

Tiếp tục công cuộc trị thủy thời Lý, nhà Trần đặc biệt coi trọng công việc bồi tích hệ thống đê điều và đắp thêm nhiều đoạn đê mới. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép tháng 3 năm Mậu Thân (1248) triều đình đã “lệnh các lộ đắp đê phòng lụt, gọi là đê quai vạc, từ đầu nguồn đến bờ biển, để ngăn nước lũ tràn ngập. Đặt Hà đê chánh phó sứ để quản đốc... Đắp đê quai vạc bắt đầu từ đó” (4). Đoạn ghi chép trên đây cho biết nhà Trần đã giao công việc đắp đê phòng lụt cho các lộ (có sông chảy qua) để hoàn thiện hệ thống đê điều từ thượng nguồn đến tận cửa sông. Theo ý kiến chuyên gia thì đến cuối thế kỷ XIV, đê điều trên vùng châu thổ sông Hồng về cơ bản được hoàn thành. Cùng với việc cho đắp đê trên toàn tuyến, nhà Trần đặt Hà đê sứ là chức dịch chuyên trách làm nhiệm vụ trực tiếp quản lý, đôn đốc công việc đắp đê và trông coi, bảo vệ đê điều. Ở các lộ có đê, mỗi phủ được cất đặt hai vị chánh và phó sứ (5). Chức quan này tiếp tục được duy trì ở các địa phương trong các triều đại sau.

2. Các hình thức sở hữu ruộng đất

Hình thức sở hữu ruộng đất là chìa khóa để hiểu kinh tế-xã hội. Một trong những hình thức đặc trưng cho chế độ ruộng đất

trong lịch sử Việt Nam là sở hữu ruộng đất công làng xã. Loại hình sở hữu này xuất hiện từ rất sớm và tồn tại đến tận giữa thế kỷ XX. Dưới thời Trần, sở hữu làng xã giữ vị trí quan trọng, là nền tảng kinh tế cho quan hệ hòa đồng Làng - Nước và là cơ sở cho một chính quyền tập quyền thân dân.

Ruộng đất công làng xã

Theo quy luật tiến triển của chế độ sở hữu ruộng đất và thực tế lịch sử Việt Nam, diện tích ruộng đất thuộc phạm vi sở hữu công làng xã bị thu hẹp dần theo thời gian và cùng với đó là quá trình tư hữu hóa ruộng đất.

Không có những tư liệu trực tiếp để phục dựng lại đầy đủ diện mạo hình thức sở hữu ruộng đất công làng xã thời Trần, nhưng chắc chắn loại hình ruộng đất này không nhỏ hơn thời Lê Sơ, khi ruộng công là bộ đỡ kinh tế cho chính quyền tập quyền. Từ thời Lê đến thời Nguyễn, trong các bộ sử cũng như những tài liệu khác (bi ký, gia phả, địa bạ...) ruộng đất công làng xã thường được gọi là công điền. Dưới thời Trần, từ này rất hiếm gặp. Tuy nhiên nó lại xuất hiện trong một tác phẩm mà hầu như công trình nào nghiên cứu về thời Lý - Trần cũng đều dẫn, đó là sách *An Nam chí nguyên* (6) của Cao Hùng Trưng. Trong mục *Cống Phú* (cống nạp và thuế má), có đoạn viết: "Thời Lý, Trần ruộng công có hai loại" (7). Một trong hai loại được chép dưới tên công điền là Quốc khố điền. Trong nhiều công trình nghiên cứu về chế độ ruộng đất thời Lý - Trần, một số tác giả xếp ruộng Quốc khố vào bộ phận ruộng đất do nhà nước trung ương trực tiếp quản lý và cho rằng đây là những khu ruộng chuyên dành cho những người bị tù tội cày cấy và cho rằng Công điền được nhắc đến trong một số bộ sử là một trong những khu ruộng thuộc

loại này (8). Thực ra, đó chỉ là sự suy đoán mà chưa thấy hết những điều bất hợp lý.

Quốc khố là một thuật ngữ xuất hiện từ rất sớm trong lịch sử Trung Hoa và cho đến nay vẫn thông dụng với nghĩa gốc là *kho dựn quốc gia*, sau được dùng để chỉ những nguồn lực hoặc tài sản chính yếu của quốc gia nên cái gì là nguồn thu chính của quốc gia đều có thể gắn với từ quốc khố. Không thấy có điển tích hay cổ thư nào của Trung Quốc nói Quốc khố là một loại hình sở hữu ruộng đất. Từ *Quốc khố điền*, cho đến nay cũng mới chỉ thấy chép trong sách *An Nam chí nguyên* của Cao Hùng Trưng để nói về ruộng đất ở Việt Nam. Rất nhiều khả năng tác giả đã dùng từ Quốc khố với ý nghĩa thuế từ một loại ruộng đất chiếm tỷ lệ rất cao trong toàn bộ ruộng đất của Đại Việt thời Lý-Trần, là nguồn thu chính của nhà nước. Ở thời Trần, đó không gì khác chính là ruộng đất công làng xã. Thóc lúa từ những khu ruộng với quy mô rất nhỏ bé như Công điền không thể là nguồn thu chủ yếu của quốc gia Đại Việt khi ấy. Hơn thế, với một biểu thuế chi tiết được Cao Hùng Trưng ghi lại khó có thể là mức thu chỉ dành cho một loại hình ruộng đất với một diện tích nhỏ nhoi và không có ý nghĩa gì với toàn bộ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp của một quốc gia như vậy. Đó là biểu thuế thu từ loại ruộng đáng được coi là "kho dựn quốc gia", chính là ruộng công ở các làng xã, loại ruộng xứng đáng gọi là *quốc khố điền*. Khi viết về lịch sử Việt Nam thời Trần, các tác giả Trung Quốc, những người rất hiểu về ngữ nghĩa của những danh từ này, đã cho Quốc khố điền thuộc loại hình ruộng công và là nguồn thu chính của quốc gia (9). Nếu đọc những đoạn các giả này viết cũng thấy rất rõ họ không hề quan niệm đây là ruộng đất do nhà nước trực tiếp quản lý.

Ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước

Ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước dưới thời Trần thường được nhắc đến dưới cái tên quan điền, quan địa. Loại hình sở hữu nhà nước này cũng xuất hiện ở Trung Quốc rất sớm (10) nên có thể tham khảo để hình dung về quan điền trong lịch sử Việt Nam. Đây là loại hình ruộng, đất có nguồn gốc khác nhau nhưng đều do nhà nước trực tiếp quản lý. Dưới thời Trần, quan điền chủ yếu là kế thừa từ triều trước và một phần hình thành thông qua việc sử dụng tù binh, dân chúng hoặc binh lính khai hoang, lập ra các đồn điền. Sử cũ cho biết Trần Thái Tông đã bắt và đưa về Đại Việt nhiều binh lính, thần dân của Chăm-pa sau trận chiến năm Nguyên Phong thứ 2 (1252) (11). Những tù binh và thần dân này đã được đưa tới những vùng đất hoang để khai phá, lập ra những làng của người Chăm. Đất đai những làng này thuộc quyền quản lý trực tiếp của nhà nước (12). Loại ruộng hay được nhắc tới trong các bộ sử trước đây là *Cảo điền*. Đây khu vực gần sát Kinh đô (13) chuyên dùng làm nơi đày ải tội nhân. Ngay sau khi thành lập được 5 năm (1230), nhà Trần đã cho ban hành bộ *Quốc triều thông chế* và sửa đổi hình luật lễ nghi, theo đó một trong những hình phạt là “bị đày làm Cảo điền hoành thì thích vào mặt 6 chữ, cho ở Cảo xã, cày ruộng công, mỗi người 3 mẫu, mỗi năm phải nộp 300 thăng thóc” (14). Mức thu này tương đương với hạng trung đẳng loại ruộng *Chước đao*.

Ruộng do nhà nước trực tiếp quản lý thời Trần được sử dụng, khai thác dưới nhiều hình thức khác nhau. Trong số đó, đất dùng để xây dựng các *hành cung* là một loại hình quan trọng. Nhà Trần đã tiến hành xây một số hành cung ngoài Kinh thành Thăng Long, trong đó được nhắc tới nhiều là các hành cung Thiên Trường, Vũ

Lâm và mới được phát hiện gần đây là hành cung Lỗ Giang (Thái Bình). Ngoài những hành cung mới xây dựng, nhà Trần vẫn tiếp tục sử dụng một số hành cung đã được xây dựng từ triều Lý như Lý Nhân (Hà Nam), Ứng Phong (Nam Định)... Trừ hành cung Thiên Trường được coi là “Kinh đô thứ hai”, nơi ở của Thái Thượng hoàng, các hành cung còn lại đều có quy mô tương đương với một hoặc hai xã. Đất hành cung có thể coi là sở hữu riêng của triều đình. Dân ở đó (và có thể cả những vùng xung quanh) được hưởng những chế độ đặc biệt để chuyên phục vụ các hoạt động của hoàng gia, các vương hầu, quý tộc.

Bộ phận ruộng, đất có vị trí đặc biệt quan trọng khác, chắc chắn cũng thuộc sở hữu trực tiếp của hoàng gia nhà Trần là *sơn lăng*. Trong thời quân chủ, triều đại nào cũng coi trọng việc xây dựng lăng tẩm và tổ chức các nghi lễ cúng tế các tiên đế. Sơn lăng triều Trần có ở nhiều nơi, nhưng tập trung tại hai khu chính là Thái Đường, phủ Long Hưng (Hưng Hà, Thái Bình) và An Sinh (Đông Triều, Quảng Ninh). Diện tích ruộng Sơn Lăng ở Thái Đường chỉ tương đương đất canh tác của một làng. Canh tác ruộng đất ấy cũng chính là dân làng Thái Đường. Họ được hưởng các quyền lợi và làm nghĩa vụ với triều đình giống như dân tào lệ trong các giai đoạn lịch sử sau. Hoa lợi từ các ruộng đất ấy chủ yếu cũng dùng vào các dịp tế lễ hàng năm và là nguồn thu đảm bảo cuộc sống cho các gia đình dân tào lệ.

Năm 1344, nhà Trần đặt ra chức Đồn điền chánh sứ và phó sứ ở ty Khuyến nông. Đây là quyết định về mặt hành chính nhằm chuyên môn hóa việc quản lý *đồn điền* (15), một loại hình ruộng đất thuộc sở hữu trực tiếp của nhà nước. Đồn điền thời Trần có nguồn gốc khác nhau, nhưng phổ

biến nhất là những khu vực sản xuất tập trung trên diện tích đất do tù binh hoặc tù nhân khai phá và tiến hành lao động sản xuất. Không thấy sử sách ghi chép trực tiếp về việc nhà Trần sử dụng quân đội vào việc xây dựng và lao động trong các đồn điền. Rất có thể với chính sách ngụ binh ư nông, đội quân thường trực không lớn nên triều Trần không cần phải tiến hành biện pháp đưa quân đội vào hoạt động kinh tế.

Ngoài những hình thức trên đây, quan điền, quan địa còn bao gồm cả những vùng chưa khai phá và những diện tích đất đai triều đình ban thưởng hoặc phân cấp không vĩnh viễn cho vương hầu, quý tộc và công thần. Loại ruộng này được Cao Hùng Trưng xếp chung với quốc khố điền dưới tên gọi là công điền. Tên loại ruộng đất ban thưởng được gọi là *chước đao điền* (16). Gốc tích của tên gọi này bắt nguồn từ câu chuyện liên quan đến nhân vật Lê Phụng Hiểu, một công thần dưới thời Lý Thái Tông. Bỏ qua tính chất huyền thoại về sức khỏe phi thường của một dũng tướng có thể ném đao xa tới hơn 10 dặm như sử chép, điều có thể tin cậy được là các sách đều chép đất triều đình thưởng cho ông là *quan địa*, loại đất thuộc sở hữu nhà nước.

Trên nguyên tắc công thần được ban ruộng đất, sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước, có quyền định đoạt mức thu từ người canh tác. Nhưng đa số các tài liệu địa phương (thần tích, văn bia, minh văn...) đều nói tới mức thu nhẹ (có thể so với mức thu từ quốc khố điền) chứng tỏ các bậc công thần rất chú ý khoan thư sức dân, như Hưng Đạo vương đã bày tỏ với Trần Anh Tông năm 1300. Nhiều tài liệu cho thấy phần lớn những ruộng, đất quan ban thưởng cho công thần không phải là vĩnh viễn.

Dưới thời Trần, triều đình có hình thức ban thưởng cho vương hầu, quý tộc và công

thần *Thái ấp* và *Thang mộc ấp*. Tài liệu thành văn đầu tiên nói đến thái ấp thời Trần là bài *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo, được sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép lại toàn văn nhân viết về sự kiện ông qua đời vào năm 1300. Từ *Thái ấp* được nhắc hai lần trong bài hịch với tính chất biểu tượng, nhưng đều nói về thái ấp của ông, một hoàng tộc giữ cương vị Quốc công tiết chế, một đại thân đầu triều: "*Thái ấp của ta*" (17). Thái ấp là nơi ở và làm việc tại địa phương ngoài Kinh đô của vương hầu, quý tộc. Tại đó, chủ thái ấp được triều đình ban đất đai để xây phủ đệ kèm theo một số hộ nông dân để thu thuế và phục dịch. Theo Ngô Sĩ Liên, nhà Trần quy định: "Các vương hầu đều ở phủ đệ nơi hương ấp của mình, khi châu hầu thì đến Kinh đô, xong việc lại về phủ đệ. Như Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp, Thủ Độ ở Quốc Hương, Quốc Chấn ở Chí Linh đều thế cả" (18).

Nếu như Thái ấp là một loại bổng lộc được ban cấp chủ yếu theo chức vụ, tước phẩm thì *Thang mộc ấp* thời Trần phần nhiều được dùng như một hình thức ban thưởng hoặc để đền bù, động viên nhằm xoa dịu mâu thuẫn của vương hầu, quý tộc. Quy mô *Thang mộc ấp* không có quy định thống nhất nên việc ban cấp rất khác nhau, tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Giống như Thái ấp, *Thang mộc ấp* không phải đất người nhận được toàn quyền chi phối. Trừ một diện tích không lớn để xây dựng phủ đệ, người được cấp chỉ có quyền thu thuế và huy động nhân công phục dịch. Quyền sở hữu vẫn thuộc về nhà nước. Như vậy, hình thức ban cấp này không khác nhiều so với thời Lý. Trên thực tế vẫn chỉ một dạng thực ấp, nghĩa là nhà nước chủ yếu chỉ ban cho vương hầu, quý tộc, công thần hoặc các đối tượng triều đình cần tranh thủ quyền thu thuế và huy động một số lượng nhất định

dân chúng mà lẽ ra nguồn lợi đó thuộc về nhà nước trên một vùng đất nào đó.

Tuỳ theo tính chất là ruộng đất công làng xã hay ruộng đất nhà nước nắm trong tay quyền sở hữu trực tiếp mà triều đình có thể cho phép biến một phần thành ruộng tư, hay chỉ thu thuế. Với ý nghĩa đó, Thái ấp, Thang mộc ấp không thuộc sở hữu tư nhân của các vương hầu, quý tộc và hoàn toàn khác các lãnh địa ở châu Âu (19).

Do nhà Trần ban cấp không theo một chế độ nhất định nên rất khó thu thập đầy đủ các thông tin về Thái ấp và Thang mộc ấp. Dựa vào những ghi chép tản mạn trong các thư tịch cổ (20), tài liệu diên dã (21) chỉ có thể biết được một số với những thông tin hết sức sơ lược được liệt kê dưới đây:

Ruộng đất tư hữu

Ruộng đất tư hữu đã có vị trí quan trọng trong chế độ sở hữu ruộng đất từ thời Lý. Sang đến thời Trần, loại hình sở hữu này có chiều hướng phát triển mạnh mẽ hơn. Ruộng tư được ghi trong các tư liệu lịch sử dưới tên gọi *dân điền địa* (民田地) hoặc *danh điền* (名田) (22). Ruộng đất tư hữu phát triển dẫn tới sự mở rộng của thị trường ruộng đất. Từ thời Lý đã xuất hiện trong chính sử nhiều sự kiện phản ánh mức độ sôi động của hoạt động mua bán ruộng đất. Triều đình đã phải ban hành nhiều sắc chỉ, luật lệnh để xử lý các vụ tranh chấp quyền sở hữu hoặc những xung đột phát sinh trong các thương vụ liên quan đến ruộng đất. Nhà Trần ngay từ đầu đã chú ý đến tầm quan trọng của thể thức văn bản. Năm 1227, triều đình xuống chiếu quy định tất cả các đơn từ, văn khế đều phải thực hiện phép in áp cả bàn tay vào nửa tờ giấy (押手半紙法) (23). Sau 10 năm, nhà Trần lại quy định chặt chẽ thêm, theo đó việc làm chúc thư, văn khế mua bán ruộng đất hay vay mượn tiền bạc phải có người làm chứng. Trên văn bản người làm

chứng in bàn tay (押手) ở 3 dòng trước, người bán in tay ở 4 dòng sau (24).

Một điều khá đặc biệt trong chế độ ruộng đất thời Trần là nhà nước cũng tham gia vào thị trường mua bán. Năm 1254, triều đình bán quan điền (鬻官田) cho dân làm ruộng tư với giá mỗi diện (thời ấy gọi mẫu là diện) 5 xâu tiền 五鏹 (25). Không có thông tin đối chiếu trực tiếp để hiểu sâu thêm về giá bán quan điền của nhà Trần, nhưng một số thông tin gián tiếp có thể cho phép hình dung ở mức độ nhất định giá trị của một mẫu ruộng khi đó. Trên bia chùa Báo Ân dựng năm Trị Bình Long Ứng thứ 5 (1209), nghĩa là cách sự kiện trên đây gần nửa thế kỷ, khắc ghi một vị họ Nguyễn nào đó đã cúng vào chùa hơn một trăm mẫu ruộng. Để mua số ruộng này ông đã phải bỏ ra hơn một nghìn quan tiền. Như vậy, vào thời điểm đó mỗi mẫu ruộng giá khoảng 10 quan tiền (gấp đôi giá nhà Trần bán quan điền). Vào năm 1291, lúc Đại Việt lâm vào nạn đói, giá gạo lên cao, 1 quan chỉ mua được 3 thăng, nghĩa là giá 1 mẫu ruộng hồi giữa thế kỷ XIII chỉ bằng 15 thăng gạo lúc này (26).

Sự phát triển của loại hình sở hữu tư nhân về ruộng đất còn bao gồm cả những ruộng đất công làng xã bị biếm lấn dưới nhiều hình thức và diện tích canh tác khai hoang vùng ven các con sông. Đây là một chủ trương lớn của nhà Trần, nhất là khi triều đình có chính sách khuyến khích đội ngũ quý tộc tham gia vào công cuộc khai hoang. Ruộng đất tư hữu ở Đại Việt lúc này có đủ các mức độ quy mô. Dựa vào các tư liệu địa phương như văn bia, gia phả có thể thấy các chủ *sở hữu vừa và nhỏ* chiếm một tỷ lệ đáng kể trong số các chủ ruộng tư. Điều khá đặc biệt, khác với tình hình ở các nước Đông Á khác đương thời là phụ nữ đứng tên sở hữu ruộng tư là hiện tượng khá phổ biến. Các tài liệu địa phương đó

còn cho biết dưới thời Trần, đơn vị đo diện tích ruộng đất còn khá tùy tiện. Bên cạnh những thửa ruộng được ghi đơn vị chuẩn như mẫu (diện), sào, thước, còn không ít ruộng đất còn được ghi bằng những đơn vị ước lệ theo lối nói dân gian như một khóm, bốn khóm, một thửa, nửa phần... (27). Điều này chứng tỏ việc quản lý và kiểm soát ruộng đất của nhà nước chưa thật chặt chẽ. Rất có thể khi ấy diện tích canh tác ở các địa phương, triều đình dựa vào số liệu do các làng báo lên. Loại hình sở hữu nhỏ này khá phổ biến vì trong các tài liệu địa phương khi nói về vị trí một thửa ruộng hoặc đất nào đó luôn thấy xuất hiện tên một hoặc một số chủ khác liền kề, chẳng hạn như Đông cận Đào Thử... Tây cận Đặng Tính..., Nam cận chàng Tứ... Những chủ ruộng này đều sở hữu những diện tích tương đối nhỏ, chẳng hạn như “Đông cận ruộng Vũ Mai 1 sào 9 thước”, “Tây cận ruộng Nguyễn Lành 4 sào 5 thước”...

Sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất tất yếu dẫn tới quá trình tích tụ ruộng đất, xuất hiện các địa chủ có quy mô sở hữu lớn. Trong số họ, không ít chỉ là *địa chủ bình dân* (không có chức tước) mà sở hữu tới hàng trăm mẫu ruộng. Có người giàu có đã cúng cho chùa một số ruộng đất lớn như trường hợp Nguyễn Trường Lễ, người thôn Văn Đông cúng 75 mẫu ruộng, Vũ công người Hoa Lư cúng 20 mẫu cho chùa Quỳnh Lâm...

Loại hình đặc trưng cho sở hữu ruộng đất tư quy mô lớn dưới Trần phải kể tới các *điền trang* của vương hầu, quý tộc và quan lại. Phần lớn các trang trại được hình thành từ sau năm 1266, khi triều đình ban hành chiếu chỉ khuyến khích các quý tộc bỏ tiền của ra chiêu mộ dân lưu tán khai phá đất bãi bồi ven sông, ven biển lập nên các điền trang tư nhân. Ngô Sĩ Liên có nhận xét cụ thể hơn về cách thức vương hầu, quý

tộc thực thi chiếu chỉ này: “Các nhà tôn thất thường sai nô tỳ của mình đắp đê bồi ở bờ biển để ngăn nước mặn, sau hai ba năm, khai khẩn thành ruộng, cho họ lấy lẫn nhau và ở ngay đấy, lập ra nhiều ruộng đất tư trang” (28). Vào cuối thời Trần, khi Hồ Quý Ly tiến hành hàng loạt cải cách trong đó có chính sách hạn danh điền, theo đó chỉ trừ Đại vương và Trưởng Công chúa, tất cả các chủ đất chỉ được sở hữu tối đa 10 mẫu ruộng. Số ruộng thừa phải nộp cho nhà nước, nhập vào quan điền. Ngô Sĩ Liên giải thích sở dĩ có lệnh này là do vương hầu, quý tộc có nhiều ruộng đất tư trang (29). Như vậy, thực chất của chính sách hạn danh điền chủ yếu là hạn chế thế lực kinh tế của các quý tộc Trần, thủ tiêu loại hình điền trang tư nhân và làm gia tăng quỹ ruộng đất công của nhà nước.

Ruộng đất nhà chùa

Ruộng đất nhà chùa có nhiều nguồn gốc khác nhau. Trước hết, đó là tài sản do những người sùng mộ đạo Phật *cúng dường*. Loại ruộng đất này rất phổ biến. Hầu như ngôi chùa nào từng tồn tại trong thời Trần đều có ruộng đất được các Phật tử cúng tiến. Quy mô ruộng đất cúng dường cũng rất đa dạng. Thông thường mỗi tín chủ thường cúng từ năm, ba sào đến một vài mẫu ruộng. Đặc biệt như ngôi chùa Quỳnh Lâm nói trên, riêng Văn Huệ Vương Trần Quang Triều đã cúng 4.000 quan tiền và 300 mẫu ruộng, Bảo Từ Hoàng Thái Hậu cúng hơn 50 mẫu... Những ruộng đất này đều thuộc sở hữu tư nhân và phân bố ở nhiều địa phương khác nhau. Ruộng đất nhà chùa, trong nhiều trường hợp còn do được triều đình ban cấp hoặc được đích thân Hoàng đế, Hoàng hậu, thành viên hoàng tộc hoặc các quan lại cao cấp cúng biếu. Tuy không thành những quy định rõ ràng, nhưng qua các nguồn tư liệu khác

nhau có thể thấy, việc triều đình ban thưởng hoặc giới quan lại quý tộc cúng tiến ruộng đất cho các chùa là khá phổ biến. Mặc dù quy mô ruộng, đất thuộc sở hữu nhà chùa khá lớn, nhưng không có nhiều ảnh hưởng đến chế độ ruộng đất thời Trần. Quy mô sở hữu lớn về ruộng, đất là thể hiện địa vị chính trị và vai trò xã hội của Phật giáo đương thời hơn là làm bệ đỡ kinh tế cho nhà chùa chi phối đời sống xã hội như ruộng đất của nhà thờ ở châu Âu khi đó.

3. Chính sách ruộng đất và kinh tế nông nghiệp

Dưới thời quân chủ, ở nhiều nước, nhất là các nước phương Đông, chính quyền trung ương có một loại quyền lực đặc biệt chi phối toàn bộ đất đai trong cả nước như một chủ sở hữu thực sự. Đó là *quyền sở hữu tối cao* về ruộng đất (30). Khác với *chủ quyền lãnh thổ* (Territorial Sovereignty) là quyền chủ thể của nhà nước với toàn bộ lãnh thổ mà chính quyền của bất cứ quốc gia nào cũng có từ khi nhà nước hình thành, quyền sở hữu tối cao của nhà nước về ruộng đất là khái niệm được sử dụng để chỉ quyền chi phối của chính quyền đối với toàn bộ ruộng đất với tư cách là tư liệu sản xuất, một loại tài sản đặc biệt quan trọng, được hình thành trong một quá trình, gắn liền với sự gia tăng vai trò của nhà nước đối với kinh tế nông nghiệp. Đối với các nước phương Đông, vai trò xây dựng các công trình thủy lợi và tổ chức trị thủy là những tác nhân quan trọng dẫn tới quyền lực này (31). Ở Việt Nam, cho đến thời Lê Sơ, khi nhà nước đã đủ mạnh để tuyên bố tất cả ruộng, đất trong cả nước đều thuộc quyền của vua (32), nhà nước mới có thể ban hành luật Quân điền, giành từ làng xã quyền quản lý và phân phối ruộng đất công, quyền sở hữu tối cao của nhà nước về ruộng đất mới chính thức được xác lập (33).

Dưới thời Trần, thuế từ loại ruộng đất thuộc sở hữu công làng xã là bộ phận chiếm tỷ lệ lớn trong toàn bộ diện tích đất canh tác của cả nước và là nguồn thu chính của nhà nước. Mức thuế được quy định khá rõ ràng theo chất lượng ruộng đất (thượng, trung và hạ đẳng điền) và đơn vị tính bằng mẫu. Tuy nhiên, qua các tư liệu lịch sử có thể thấy trong thời Trần cách tính ruộng đất vẫn chưa được thống nhất. Đơn vị “*diện*” được các sách chú thích là cách gọi *mẫu* của thời Trần, nhưng kích thước chuẩn của đơn vị đo diện tích này dường như vẫn chưa có sự thống nhất (34). Điều này chứng tỏ, chí ít cho tới cuối thời Trần các chính quyền chưa từng tiến hành đo đạc ruộng đất trong cả nước. Số liệu diện tích để nhà nước tính thuế có thể chủ yếu do bộ máy tự quản làng xã khai báo lên.

Đại Việt sử ký toàn thư chép sự kiện vào năm 1242 “... chia nước làm 12 lộ. Đặt chức An phủ, Trấn phủ, có 2 viên chánh, phó để cai trị. Các xã sách thì đặt chức đại, tiểu tư xã. Từ ngũ phẩm trở lên là đại tư xã, từ lục phẩm trở xuống là tiểu tư xã. Có người làm kiêm cả 2, 3, 4, xã, cùng xã chánh, xã sử, xã giám gọi là xã quan”. Dựa vào đoạn ghi chép này, các sách biên soạn về lịch sử thời Trần đều cho rằng khi ấy triều đình đã cất đặt chức vụ những người đứng đầu xã. Họ là những *xã quan*. Hay nói cách khác, chính quyền trung ương đã can thiệp vào bộ máy quản lý xã thôn. Tuy nhiên, nếu nghiên cứu sâu thêm có thể thấy sự phiến chiếu đơn giản này có thể chưa chính xác. Trước hết, với vị trí ngũ phẩm, lục phẩm của *đại, tiểu tư xã* được ghi trong sử khó có thể là tước phẩm của người đứng đầu một làng xã. Dưới thời Trần, đây là phẩm trật của chức vụ Lục Bộ Lang trung (quan đứng đầu một Ty thuộc Bộ), Thiêm sự hoặc Tri Phủ, Tri Châu... những chức vụ mà người

đúng đầu làng xã không thể sánh ngang được. Rất có thể đoạn chép trên đây nói về những chức vụ nào đó của triều đình đặc trách quản lý những công việc liên quan đến làng xã. Và lại, ở thời Trần, đơn vị tương đương cấp xã gọi là *hương* và hầu như các thông tin gián tiếp đều thấy công việc ở hương, áp đều do bộ máy tự quản đảm nhiệm. Chắc chắn cho đến lúc này quyền quản lý và phân phối ruộng công vẫn nằm trong tay bộ máy tự quản làng xã.

Mặc dù nhà Trần chưa quản lý chặt chẽ toàn bộ ruộng đất công trong nước như triều Lê, nhưng với tư cách là chính quyền Trung ương, triều đình vẫn có quyền chi phối các làng xã. Trước hết đó là việc nắm chặt dân đinh. Ngay sau khi vừa thành lập, triều Trần đặc biệt quan tâm đến việc kiểm duyệt dân đinh, định sổ trưởng tịch các địa phương. Theo Phan Huy Chú, thời ấy ngoại binh không có lương, cứ luân phiên đến canh, hết phiên lại về nhà cày cấy trồng tọt để tự cấp. Những người lính này được chia một số khẩu phần ruộng công và coi đó là một phần bổng lộc của triều đình. Thậm chí, trong một số trường hợp, triều đình có thể can thiệp trực tiếp vào việc chia ruộng. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép lại một sự kiện khá điển hình về việc này. Vào năm 1337, nhân nói đến công lao của các gia nô, Thái Thượng hoàng Trần Minh Tông không đồng ý ban thưởng chức tước cho người giữ thuyền của Hưng Hiếu vương là Phạm Ngải, nhưng sau lại có chiếu cấp cho người này 5 phần suất ruộng (35). Tính theo suất, phần là cách chia ruộng đất công làng xã. Chỉ một suất ruộng 5 phần cho một gia đồng mà phải *xuống chiếu* chứng tỏ ruộng đất đó không nằm trong tay triều đình mà thuộc về làng xã.

Sự chi phối của chính quyền với nông dân các làng xã còn thể hiện ở chỗ cho phép các quan lại được hưởng một phần thuế thông qua chính sách bổng lộc. Trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, phần viết về sự kiện triều Trần qui định lương bổng cho các quan làm việc trong ngoài và quan túc vệ năm 1244, Phan Huy Chú nhận xét: “Có lẽ lấy ở thuế ruộng công, định làm lệ thường, cũng như ngụ lộc ở đời gần đây chăng?” (36). Theo chính sách này, triều đình đã dùng nguồn từ *quốc khố điền* là thuế ruộng công để ban thưởng hoặc cấp lương cho quan lại. Qua nội dung một số văn bản thời Trần hoặc phản ánh về thời Trần (bi ký, minh chuông, thần tích...) còn lại đến nay có thể thấy nhận xét của Phan Huy Chú là có căn cứ. Trong những văn bản này thường có đoạn nói về vị quan lại có quyền thu thuế ở địa phương đã “nương nhẹ thuế cho dân... nhân dân đều cảm phục biết ơn” (thần tích Trần Nhật Hạo, Trần Khánh Dư). Để phủ dụ dân chúng và thể hiện sự khoan dung nhân ái với họ, các vương hầu quý tộc đã thu thuế và huy động lao dịch thấp hơn những quy định ấy. Như vậy, dưới thời Trần ruộng đất công làng xã vẫn còn chiếm tỷ lệ lớn trong toàn bộ diện tích của Đại Việt và thuế từ bộ phận ruộng đất này giữ vai trò hết sức quan trọng đối với công quỹ nhà nước. Triều đình chưa can thiệp vào công việc quản lý, phân phối ruộng công làng xã, nhưng có quyền chi phối ở mức độ nhất định đối với làng xã.

Do có tầm quan trọng như vậy nên tô thuế từ Quốc khố điền cũng được quy định chi tiết, rõ ràng và khá chặt chẽ. Theo Cao Hùng Trưng, thuế chia làm ba mức:

- Loại tốt nhất (Thượng đẳng): mỗi mẫu thu 16 thạch, 80 thăng.

- Loại trung bình (Trung đẳng): mỗi mẫu thu 4 thạch.

- Loại xấu (Hạ đẳng): mỗi mẫu thu 3 thạch.

Rất khó có thể quy đổi chính xác các đơn vị dùng để tính thuế theo biểu trên, nhưng theo tính toán của các chuyên gia, một thạch (石) tương đương với gần 40kg thóc. Theo đó, mức thuế tương ứng cho mỗi mẫu ruộng loại tốt khoảng 6,5 tạ, loại trung bình khoảng 1,6 tạ và loại xấu khoảng 1,2 tạ. Năng suất bình quân, theo phương thức trồng cấy truyền thống, một vụ ruộng loại tốt có thể đạt từ 6 đến 8 tạ/mẫu; loại trung bình từ 4 đến 5 tạ/mẫu và loại xấu khoảng 3 đến 3,5 tạ/mẫu. Ruộng loại tốt và trung bình có thể canh tác được hai vụ trong năm (37). Như vậy, với mức thuế trên đây người nông dân cày ruộng công chỉ phải nộp khoảng 25-30% tổng sản lượng mình thu hoạch được (38).

Triều đình có thể sử dụng quyền thu thuế và huy động lao dịch của dân làng để cấp cho hoàng tộc, quan lại và công thần như một nguồn bổng lộc (nhưng không vĩnh viễn). Người được cấp thưởng có trách nhiệm “khoan thư sức dân” thêm một mức nữa, tạo nên một bức tranh “trên dưới đồng lòng, anh em hòa mục, cả nước chung sức” khi phải đối mặt với thử thách hiểm nghèo.

Quan điền, quan địa là ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước nên được dùng vào những việc hoàn toàn do nhà nước quản lý như phục vụ tế lễ, đặt lăng tẩm (ruộng Sơn lăng), nơi đày ải tội nhân (Cảo điền), an táng tù binh (đồn điền)... Hoa lợi trên đất này do Nhà nước toàn quyền sở hữu, chủ yếu phục vụ cho các công việc tại chỗ. Ruộng quan cũng dùng để ban cấp, thưởng cho hoàng tộc, quan lại, công thần và nhà chùa. Loại ruộng mà Cao Hùng Trưng gọi là *Chước đao điền* và vẫn xếp vào diện ruộng công. Thực ra, những người nhận ruộng quan có thể truyền lại đời sau (thế

nghiệp), nhưng không phải là sở hữu tư nhân hoàn toàn vì triều đình có thể thu lại khi con cháu phạm tội và dường như họ không được quyền chuyển nhượng, mua bán. Có thể hiểu đây là loại ruộng đất phân phong có điều kiện. Theo Cao Hùng Trưng, ruộng ban thưởng cho công thần dưới triều Trần cũng giống như *Chước đao điền* thời Lý cả về tính chất (ban thưởng) và mức tô thuế. Thuế thu từ loại ruộng này được quy định như sau:

- Loại tốt nhất (Thượng đẳng): mỗi mẫu thu 1 thạch.

- Loại trung bình (Trung đẳng): mỗi 3 mẫu thu 1 thạch.

- Loại xấu (Hạ đẳng): mỗi 4 mẫu thu 1 thạch.

Như nói ở trên, 1 thạch có trọng lượng xấp xỉ 40kg. Tương ứng với loại ruộng chất lượng thấp hơn là 13,3kg và 10kg. Có thể canh tác trên ruộng đất có nguồn gốc quan điền, quan địa năng suất thấp hơn ruộng ở các làng xã, nhưng dù thế nào thì đây cũng là mức thuế rất nhẹ so với ruộng Quốc khố. Cũng có thể hiểu mức thuế này là phần người được ban thưởng phải nộp cho nhà nước (những trường hợp được miễn đều tuyên bố rõ khi ban thưởng) nên đây chính là chính sách ưu đãi của triều đình với các công thần, quan lại và quý tộc. Sự kiện triều đình bán ruộng quan cho dân làm ruộng tư vào năm 1254 thể hiện rất rõ quyền sở hữu của nhà nước, nhưng cũng chứng tỏ quỹ ruộng quan còn nhiều và nhà nước cũng không quan tâm giữ gìn loại hình sở hữu này.

Triều Trần coi bộ phận ruộng đất công làng xã là nguồn thu chính của Quốc gia, nhưng tôn trọng quyền tự trị làng xã. Nhà Trần cũng giống như các chính quyền ở Việt Nam thời Trung đại là một dạng nhà nước thủy lợi (*hydraulic state*). Nhà nước

đó đã có công lao lớn trong công cuộc tổ chức đắp đê trị thủy, đồng thời còn thể hiện vai trò xuất sắc trong việc lãnh đạo các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm nên trong một thời gian dài triều đình được các làng xã hậu thuẫn. Cùng với quá trình khẳng định vị thế trong chính trị và kinh tế, triều Trần cũng tiến gần tới quyền chi phối toàn bộ ruộng đất, trong đó đặc biệt là ruộng đất công làng xã với tư cách là chủ sở hữu tối cao mà Hồ Quý Ly là người đầu tiên thể hiện vị thế đó và triều Lê Sơ sau này đã tiếp nhận và khẳng định quyền lực đó.

Dưới triều Trần, ruộng đất tư hữu được khuyến khích phát triển. Nhà nước bảo hộ quyền tư hữu đối với ruộng và đất. Một sự kiện hy hữu trong lịch sử chế độ quân chủ Việt Nam là nhà nước đền bù đất đai của dân khi lấy đất đắp đê phạm phải. Thông thường, để tiến hành những công việc liên quan đến quốc kế dân sinh (như đắp đê trị thủy) nhà nước có thể huy động và trưng dụng mọi nguồn lực, nhưng trong trường hợp này thiết chế tư hữu về ruộng đất lại được đảm bảo đến mức tối đa. Năm 1248, triều đình lệnh cho các lộ đắp đê phòng lụt từ đầu nguồn đến bờ biển để ngăn nước lũ tràn ngập, “chỗ đắp thì đo xem mất bao nhiêu ruộng đất của dân, theo giá trả lại tiền” (39). Như vậy là, chẳng những dân được đền bù phần ruộng đất bị mất do đắp đê mà còn được hoàn trả bằng tiền theo giá thị trường. Điều này cho thấy thái độ khá ưu ái trong chính sách của triều đình đối với các chủ sở hữu tư nhân. Về một phương diện khác cũng có thể xem sự kiện này như một biểu hiện khá rõ là dưới thời Trần quyền sở hữu tối cao của nhà nước về ruộng đất vẫn chưa hình thành.

Để khuyến khích phát triển sở hữu ruộng đất tư nhân với quy mô lớn, nhà Trần đã huy động được nguồn lực của các

vương hầu, quý tộc vào công việc khai thác các bãi bồi ven sông, ven biển lập ra các trang viên. Về góc độ chính trị, chính sách cho “vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần” được quyền lập điền trang tư nhân là một giải pháp cố kết hoàng tộc và tạo ra sự trung thành của đội ngũ vương hầu quý tộc với triều đình. Có thể nói, trong một giai đoạn dài đây là một chính sách đặc sắc của nhà Trần. Tuy nhiên, cùng với thời gian, sự tha hóa của đội ngũ quý tộc cũng đã làm cho chế độ nông nô, nô tỳ bộc lộ những mặt tiêu cực, khiến cho về cuối thời Trần khuynh hướng chống đối triều đình ngày càng gia tăng.

Về chính sách tô thuế, đa số các nhà nghiên cứu trước đây cho rằng tới thế kỷ XVIII chính quyền quân chủ ở Việt Nam mới đánh thuế ruộng đất tư, nhưng phân tích và đối chiếu nhiều nguồn tư liệu có thể thấy nhà nước đánh thuế ruộng đất tư hữu đã bắt đầu từ thời Lý. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Tháng 8 năm Hội Phong thứ nhất (1092) được mùa to. Định sổ ruộng, thu tô mỗi mẫu 3 thăng để cấp lương cho quân” (40). Trong mục Cống phú, nói về tô thuế thời Lý-Trần, Cao Hùng Trưng viết: “Ruộng đất của dân, mỗi mẫu thu 3 thăng thóc” (41). Sang đến nhà Hồ, năm 1402 Hồ Hán Thương nâng mức tô ruộng từ 3 thăng lên 5 thăng một mẫu (42). Kèm theo đó là quy định về mức thu thuế đinh tùy thuộc vào số lượng ruộng tư. Quy định này giống với cách đánh thuế đầu thời Trần, theo đó “Nhân đinh có ruộng đất thì nộp tiền thóc, người không có ruộng đất thì miễn cả. Có 1, 2 mẫu ruộng thì nộp 1 quan tiền, có 3 mẫu thì nộp 2 quan tiền, có từ 5 mẫu trở lên thì nộp 3 quan tiền” (43).

Những đoạn trích trên đây từ các thời kỳ và sử liệu khác nhau cho thấy quy định 3 thăng 1 mẫu là mức thu rất nhẹ và đó là

mức tô dành cho dân điền (ruộng tư). Khi diễn đạt cách thu tô, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* và *An Nam chí nguyên* đều nhất quán chép là *trưng tô* (徵租), ít nhiều có ý nghĩa nhân nhượng đối với chủ sở hữu, hơn là thực thi quyền hành. Việc làm sổ ruộng vào cuối thế kỷ XI cũng được sử sách chép lại là *định điền tịch* (定田籍) cũng hàm ý đây có thể là lần đầu và mức thu nhẹ như thế chỉ mang ý nghĩa tượng trưng. Đây là bước đi đầu tiên trên con đường tiến tới xác lập quyền sở hữu tối cao về ruộng đất của các chính quyền quân chủ Việt Nam.

Ruộng đất nhà chùa là một loại sở hữu tương đối đặc biệt. Nhà chùa có nhiều ruộng đất, nhưng sức ảnh hưởng của Phật giáo thời Trần hầu như không có biểu hiện trên phương diện kinh tế. Tài sản ruộng đất của các tự viện chủ yếu do vị trí chính trị và vai trò trong đời sống tâm linh và trong xã hội mà có. Triều đình dùng ruộng đất để tạo điều kiện cho Phật giáo phát triển, có thể lấy từ ruộng, đất quan do nhà nước trực tiếp quản lý. Các tín chủ, bao gồm cả quan lại, quý tộc, cúng ruộng để bày tỏ lòng thành kính và cầu mong được hưởng phúc lộc trong tương lai... Những ruộng đất này đều có nguồn gốc ruộng đất tư hữu. Ngoài đời có loại ruộng gì thì nhà chùa có loại đó. Sở hữu nhà chùa chỉ là tấm gương phản chiếu của chế độ ruộng đất, không có mấy tác động lên tính chất của chế độ sở hữu ruộng đất.

Theo tính toán của các chuyên gia, chỉ trong khoảng thời gian từ đầu thế kỷ XIII đến giữa thế kỷ XIV, dân cư vùng đồng bằng sông Hồng đã tăng gấp đôi và mật độ cư trú trong vùng có thể lên tới 150-180 người/km² (44). Cùng với đó, chính sách ruộng đất tương đối thông thoáng của triều đình đã tạo cơ hội cho nhiều gia đình nông dân có ruộng. Một trong những chủ trương khá nhất quán của triều Trần (cho đến

trước cải cách của Hồ Quý Ly) là khuyến khích quá trình tích tụ ruộng đất. Thời ấy có những đại chủ sở hữu hàng trăm mẫu ruộng (45). Số lượng địa chủ giàu có khá đông đảo nên trong thời kỳ tiến hành kháng chiến chống Mông-Nguyên, khi Trần Hưng Đạo đã kêu gọi các nhà giàu nộp thóc làm quân lương. Trong chiến dịch Bạch Đằng, một đơn vị quân đội triều đình hành quân đến trận địa nhưng lương thảo chưa đến kịp, một số nhà giàu đất Thủy Nguyên (Hải Phòng ngày nay) đã xuất thóc gạo của gia đình cung ứng cho quân đội làm binh lương. Khá đông trong số các đại địa chủ là những người thuộc giới quý tộc, quan lại, nhất là sau khi triều đình xuống chiếu khuyến khích khai hoang lập ra điền trang tư nhân.

Sự phát triển của kinh tế tiểu nông và chế độ tư hữu ruộng đất quy mô tương đối lớn đã thúc đẩy kinh tế hàng hóa phát triển. Hệ thống chợ búa hoạt động nhộn nhịp tạo nên bức tranh kinh tế sinh động ở nông thôn. Năm 1293, sứ giả nhà Nguyên là Trần Cương Trung (Trần Phu) sau khi đi sứ về đã viết một tập sách có tựa đề *An Nam tức sự*, trong đó có nhiều đoạn mô tả sinh động cuộc sống, cảnh trí Đại Việt thời Trần. Mô tả về hệ thống chợ, Trần Phu cho biết chợ cứ hai ngày họp một phiên, hàng hóa thì có trăm thứ bày la liệt (46).

Xuất phát từ tư tưởng "*khoan thư sức dân làm kế sâu rễ, bền gốc*", nhà Trần thường xuyên thực thi các biện pháp hỗ trợ người dân trong những lúc gặp khó khăn, hoạn nạn. Hầu hết những lần gặp hạn hán, lũ lụt triều đình đều miễn hoặc giảm tô thuế cho dân. Những lần xá tô thuế quy mô lớn được sử sách ghi lại diễn ra vào các năm 1290, 1307, 1343, 1362... Một viên quan đầu triều là Hành khiển Trần Khắc Chung cho rằng khi dân bị lụt thì người làm vua phải ra tay cứu giúp. Đây là việc lớn nhất của đức làm vua. Những chính sách tích cực của nhà Trần chỉ duy trì được

đến giữa thế kỷ XIV. Từ thập niên 50 của thế kỷ này trở đi, tầng lớp quan lại quý tộc nhà Trần ngày càng xa rời tư tưởng thân dân. Các điền trang tư nhân mất dần tính chất của một mô hình kinh tế năng động và trở thành nơi bóc lột sức lao động của những người nông dân nghèo. Xã hội Đại Việt cuối Trần bước vào thời kỳ rối loạn.

4. Kết luận

Chế độ ruộng đất Đại Việt thời Trần có nhiều nét khác biệt so với thời kỳ trước và sau đó. Diện mạo của vùng đồng bằng sông Hồng và tình hình nông nghiệp chịu ảnh hưởng không nhỏ của điều kiện tự nhiên và những tác động của con người, trong đó trước hết phải kể đến hiện tượng mưa nhiều bất thường trong thế kỷ XIII và cố gắng đắp đê trên hầu hết các con sông lớn. Trị thủy là một công việc hết sức hệ trọng nên nhà nước đặt ra chức Hà đê chánh, phó sứ ở các lộ có sông chảy quan để trông coi hệ thống đê điều và đôn đốc việc bồi đắp, đắp thêm đê mới. Đây là các chức quan địa phương có vai trò rất quan trọng. Ở thời kỳ này nhà nước chưa nắm được toàn bộ ruộng đất với tư cách là chủ sở hữu tối cao, nhưng ruộng công làng xã vẫn là nguồn thu chính của quốc gia. Quốc khố điền được nhắc đến trong thư tịch Trung Quốc chính là loại ruộng đất này. Chính vì vậy triều đình đã đặt ra

chức quan Đại tư xã và Tiểu tư xã để trông coi những công việc liên quan các hương.

Một nét đặc biệt là chế độ tư hữu ruộng đất dưới thời Trần phát triển rất mạnh nhờ chính sách khuyến khích của triều đình. Sở hữu tư nhân đã đóng góp quan trọng vào sự vững mạnh của kinh tế Đại Việt thời kỳ đó. Trong bối cảnh đó, chùa chiền, tự viện cũng sở hữu một số lượng ruộng đất không nhỏ. Tuy nhiên sự phát triển này là nhờ ảnh hưởng to lớn của Phật giáo trong xã hội và vị thế chính trị của tôn giáo này trước chính quyền. Nó hoàn toàn không như ở châu Âu, nơi tài sản và ruộng đất làm nên thế lực kinh tế của nhà thờ.

Trong các công trình nghiên cứu lịch sử thường nói tới kinh tế điền trang - thái ấp và chế độ nông nô - nô tỳ như đặc điểm kinh tế-xã hội nổi trội của thời Trần. Tuy nhiên nghiên cứu sâu vào cấu trúc có thể thấy thân phận các "nông nô, nô tỳ" không bị bóc lột hà khắc như châu Âu thời Trung cổ. Chính sách khuyến nông và thuế khóa tương đối nhẹ nhàng của triều đình với tư tưởng "*khoan thư sức dân làm kế sâu rễ bền gốc*", triều Trần đã dựa vào làng xã làm nền tảng của quan hệ làng - nước hòa đồng để xây dựng thành công mô hình Nhà nước tập quyền thân dân.

CHÚ THÍCH

(1). Sinh-khí hậu (Bioclimatic) là lĩnh vực khoa học liên ngành dựa vào những tác động của điều kiện tự nhiên lên sinh vật để tìm ra đặc điểm của thời tiết, khí hậu trong quá khứ. Một trong những phương pháp thông dụng của ngành khoa học này là nghiên cứu các vòng sinh trưởng của cây cổ thụ.

(2). Victor Lieberman & Buckley, Brendan M, *The Impact of Climate on Southeast Asia, circa 950-1820: New Findings*, Cambridge University Press (CUP), 2012.

(3). Điều này rất khác so với triều Lý. Châu Cổ Pháp được nâng lên thành phủ Thiên Đức ngay năm 1009, khi triều Lý vừa thành lập.

(4). (11), (14), (17), (18), (24), (28), (29), (39), (42), (43). *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.169, 171, 162, 212, 177, 15, 292, 291, 169, 299, 167.

(5). Hà đê sứ (河堤使) thường bị nhầm là một chức quan ở triều đình. Thực ra đây chỉ là chức quan nhỏ ở các phủ, lộ có đê chạy qua, tuy phẩm cấp không

cao nhưng có vai trò rất quan trọng vì công việc đề điều có chức dịch chuyên trách quản đốc.

(6). Tên gốc có thể chỉ là *An Nam chí*, nhưng sách có nhiều bản với tên gọi khác nhau. Ở đây, chúng tôi sử dụng bản được Émile Gaspardone sử dụng cho công trình khảo cứu của mình, gần đây (năm 2017) được dịch và xuất bản bởi Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Hà Nội.

(7). Nguyên văn: 李陳之時公田有二名. Xem Cao Hùng Trưng *An Nam chí nguyên*, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội, 2017, tr.485 (phần nguyên bản Hán văn, tờ 82).

(8), (27), (45). Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất và một số vấn đề lịch sử Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2009, tr.77, 132, 133.

(9). 郭振錄, 張笑梅 (2001), 越南通史, 中國人民大學出版社 (Quách Chấn Đạc, Trương Tiểu Mai (2001), *Việt Nam thông sử*, Nxb. Đại học Nhân dân (Trung Quốc), 2001, tr.23.

(10). *Quan điền* (官田), *quan địa* (官地) là loại hình sở hữu ruộng đất công xuất hiện rất sớm ở Trung Quốc. Đến thời Tống (960-1127), xuất phát từ nhu cầu có nguồn lực kinh tế tập trung để xây dựng nhà nước tập quyền với một quân đội hùng hậu, triều đình mở rộng loại hình sở hữu này và từ đó về sau quan điền, quan địa dần có sự phân biệt với công điền (公田) nói chung. Khi đó diện tích quan điền được mở rộng từ 4 nguồn: 1) Khai hoang những vùng đất trũng thấp, 2) Mua ruộng đất của tư nhân dưới hình thức cưỡng chế, 3) Thiết lập quyền quản lý trên ruộng đất hoang hóa và tịch thu của những kẻ trốn chạy sau chiến tranh, loạn lạc, 4) Tịch thu tài sản của người phạm tội. Cùng với việc khai thác dưới nhiều hình thức, chính quyền các thời kỳ đều có bán quan điền cho dân làm tư điền. Đến thời Minh (1368-1644), Thanh (1644-1911), loại hình sở hữu này đã bị thu hẹp đáng kể. Nó chỉ còn tồn tại dưới dạng ruộng đất trong tay hoàng tộc như Hoàng trang (皇莊) thời Minh, Nội vụ phủ quan trang (內務府官莊) thời Thanh, ruộng cấp cho các trường công (官立學校) và đồn điền (屯田) ở các vùng biên ải. (Xem 辭海 (1989),

縮印本, 上海辭書出版社 (*Từ hải*, Súc ấn bản, Nxb. Từ điển Thượng Hải), tr.1143.

(12). Le Breton, Hippolyte (1936), *Le vieux An Tĩnh*.

(13). Cảo điền là một khu ruộng nay thuộc phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

(15). Đồn điền xuất hiện đầu tiên vào thời Tam Quốc (220-248). Nghe theo đề nghị của một thuộc hạ là Cúc Đê, Tào Tháo đã sử dụng quân đội vào việc khai hoang và sản xuất nông nghiệp. Hình thức này được các triều đại sau trong lịch sử Trung Quốc tiếp tục áp dụng trên quy mô rộng lớn. Có hai loại đồn điền: *Quân đồn* sử dụng lực lượng quân đội và *Dân đồn* sử dụng nông dân.

(16). Trong nhiều sách viết về lịch sử thời Lý - Trần trước đây đều dẫn đoạn dịch trong *Đại Việt sử ký toàn thư* rồi giải thích loại ruộng này gọi *Thác đao điền* (ruộng ném dao). Thực ra, cả sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, *An Nam chí nguyên* và *Nam ông mộng lục* của Hồ Nguyên Trừng đều chép là *Chước đao* (斫刀), một loại vũ khí có hình dáng giống mã tấu.

(19). Một số công trình đã xếp Thái ấp, Thang mộc ấp cùng với Điền trang vào trong loại hình ruộng đất tư nhân. Có thể kể ra rất nhiều, nhưng khá điển hình là cuốn *Đại cương lịch sử Việt Nam* do Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn chủ biên (Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, sau đó được tái bản nhiều lần).

(20). Chủ yếu từ các bộ sách như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Lịch triều hiến chương loại chí* (của Phan Huy Chú), *Kiến văn tiểu lục* (của Lê Quý Đôn), *Nam ông mộng lục* (của Hồ Nguyên Trừng)...

(21). Chủ yếu từ kết quả khảo sát được công bố trong sách *Chế độ ruộng đất và một số vấn đề lịch sử Việt Nam* của Trương Hữu Quýnh, *Thái ấp - Điền trang thời Trần* (thế kỷ XIII-XIV) của Nguyễn Thị Phương Chi (Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002).

(22). *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển V, tờ 16a và 30b.

(23). *Đại Việt sử ký toàn thư* (1993), Sđd, t.2, tr.10 (nguyên bản chữ Hán, Quyển V, tờ 4a).

(25). *Đại Việt sử ký toàn thư* (1993), Sdd, t.2, tr.171. Trong *Từ nguyên*, chữ “cuồng” (踴) có nghĩa là một xâu tiền, các tài liệu đều dịch là 5 quan tiền. Thời Trần, một quan là 10 tiền, mỗi tiền là 60 đồng. Khi giao dịch người ta dùng dây xâu 600 đồng lại gọi là 1 quan tiền. Chữ quan (貫) còn đọc là quán cũng có nghĩa là một xâu tiền.

(26). *Đại Việt sử ký toàn thư* (1993), Sdd, t.2, tr.202. 15 thăng tương đương khoảng hơn 10kg gạo, nhưng cùng thời điểm này giá mộ nô tỳ cũng chỉ có 1 quan.

(30). *Quyền sở hữu tối cao của nhà nước về ruộng đất* (Supreme Land Ownership, 最高土地所有權, Верховная Собственность на землю được hình thành trong một quá trình. Trong lịch sử Trung đại Việt Nam, đến thời Lê Sơ, quyền sở hữu tối cao của nhà nước về ruộng đất mới được xác lập.

(31). Wittfogel, K.A, *Oriental Despotism: A Comparative Study of Total Power*, Publisher Yale University Press (USA), 1957.

(32). Rất có thể câu thành ngữ “Đất vua, chùa làng” đã ra đời từ đây.

(33). Thực ra, thừa hưởng uy tín chính trị và xã hội đã được nhà Trần tích lũy qua những thành tựu to lớn trong sự nghiệp tổ chức kháng chiến chống ngoại xâm và đắp đê trị thủy cũng như trong sự nghiệp phát triển quốc gia Đại Việt, vào năm 1398, Hồ Quý Ly đã dùng quyền lực “ra lệnh cho những người có ruộng phải khai báo số mẫu ruộng, phải nêu rõ họ tên cắm ở trên ruộng. Quan lộ, phủ châu, huyện cùng khám xét, đo đạc, lập thành sổ sách, 5 năm mới xong. Ruộng nào không có giấy khai sinh báo hay cam kết thì lấy làm quan điền” (*Đại Việt sử ký toàn thư* (1993), Sdd, t.2, tr.293). Đây là bước tiến mạnh mẽ đầu tiên trên con đường khẳng định quyền sở hữu tối cao. Nhà Hồ thất bại trong cuộc kháng chiến chống Minh nên đến thời Lê Sơ, quyền lực này mới thực sự được xác lập.

(34). Bia chùa Long Đầu dựng năm Hưng Long thứ 12 (1304) có ghi: “một sở ruộng 63 diện 83 sào ở Đông Hạ, hương Đa Lý. Dùng 31 diện 91 sào... làm

lưu thông... Dùng 15 diện 95 sào 10 thước 7 tấc làm sa môn...”. Cột mốc ruộng ở Đa Bối cũng ghi: 123 diện 11 sào... Những thông tin trên không cho phép hình dung được một diện (mẫu) gồm bao nhiêu sào.

(35). *Đại Việt sử ký toàn thư* (1993), Sdd, t.2, tr.246. Nguyên văn 紹給艾田率五分 (Chiếu cấp Ngải điền suất ngũ phần).

(36). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, t.1, tr.643.

(37). Theo nhiều tài liệu bí ký và sách *Văn đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn: 1 mẫu ruộng tốt (vào thế kỷ XVIII) có thể thu hoạch 25-30 gánh lúa (tương đương khoảng 1.000kg), tính ra thóc có thể đạt được 600-800kg.

(38). Ву Минь Занг (1984), *Землеполитики феодальных властей Вьетнама и процесс их реализации в XI-XV вв.* Сборник всесоюзной конференции восточной исследования, издательство наука, Москва; Henry, Yves (1932), *Economie agricole de l'Indochine*, Hà Nội (Imprimerie D'Extrême-Orient); Henry, Yves, *Economie agricole de l'Indochine*, Hà Nội (Imprimerie D'Extrême-Orient), 1932.

(40). *Đại Việt sử ký toàn thư* (1993), Sdd, t.2, tr.113. Nguyên văn chữ Hán là 定田籍徵租每畝三升級五糧 (Định điền tịch trưng tô, mỗi mẫu tam thăng cấp quân lương), 大越史記本紀全書卷之三. 陳紀, tờ 12b.

(41). Cao Hùng Trưng (2017), *An Nam chí nguyên*, sdd, tr.185 (phần nguyên văn chữ Hán, tờ 82 chép là kỳ dân điền địa 其民田地).

(44). 桜井由明雄 (1987), *ベトナム紅河デルタの開拓史. アジア稲作文化の展開: 多様と統一, 稲のアジア史, 第2巻. 渡部忠世 [ほか] 著. 平凡社東京 (Sakurai Yumio, *Lịch sử khai phá đồng bằng sông Hồng*, in trong sách *Phát triển văn hóa lúa nước châu Á: Thống nhất trong đa dạng*, tập 2: *Lịch sử châu Á lúa nước*, Nxb. Heibonsha, Tokyo, 1987), tr. 235-276).*

(46). Trịnh Khắc Mạnh (chủ biên), *Chợ truyền thống Việt Nam qua tư liệu văn bia*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2015.